

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN - CHOLIMEX**

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN - CHOLIMEX**

*Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THUẾ - TƯ VẤN SÀI GÒN

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
 - 3.1. Bảng cân đối kế toán
 - 3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh
 - 3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - 3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang

01 - 02

03

04 - 07

08

09

10 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán

Nhàit quaiv Công ty

Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn (Cholimex) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn, theo Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 12 tháng 07 năm 2010 về phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn thành Công ty TNHH Một Thành viên; Giấy đăng ký kinh doanh gốc số 4106000140 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 08 năm 2006; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cấp lại số 0301307933 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 08 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: **198.418.000.000 VND**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013: **190.735.758.982 VND**

Trụ sở hoạt động: Số 631 - 633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, súc sản, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, cơ điện, giày da, may mặc, dệt, dệt kim, hóa chất, nhựa, Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Dịch vụ đầu tư và kiều hối. Sản xuất kinh doanh ngành điện tử, điện toán. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Mua bán bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, dịch vụ cho thuê kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Tạo mẫu, in lụa trên các sản phẩm bao bì. Kinh doanh xăng dầu, siêu thị. Dịch vụ tư vấn và lập thiết kế xây dựng, tư vấn chuyển giao công nghệ, cho thuê nhà xưởng, đại lý bưu điện viễn thông, cung cấp bữa ăn công nghiệp, cung cấp điện, nước, thu gom rác công nghiệp và cung cấp cây xanh cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư. Dịch vụ thương mại. Dịch vụ văn phòng. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Mua bán tôm giống, thức ăn nuôi tôm và vật tư nuôi trồng thủy hải sản. Dịch vụ môi giới thương mại. Mua bán thủy hải sản. Kinh doanh nước đá. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy, sạp, nhà nghỉ. Kinh doanh địa ốc. Xây dựng kết cấu hạ tầng, san lấp mặt bằng, thi công đường giao thông. Kinh doanh cấu kiện sắt thép và bê tông đúc sẵn. Dịch vụ thiết kế trang web, lập trình ứng dụng theo yêu cầu của khách hàng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa hệ thống tổng đài, mạng vi tính, linh kiện, thiết bị vi tính, điện, điện tử dân dụng, hàng điện lạnh, thiết bị viễn thông. Gia công thêu, Wasch sản phẩm dệt, may. Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai, nước giải khát, trái cây, nước giải khát có gaz. Sản xuất kinh doanh các loại bao bì bằng giấy, PP, PE. Sản xuất tôm giống. Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô. Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái, nhà nghỉ, khách sạn. Tư vấn và dịch vụ về nhà, đất. Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí. Mua bán phân bón, gỗ trồng. Nuôi trồng thủy hải sản. Trồng rừng. Tư vấn về khoa học kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp.

Đại lý cung cấp dịch vụ internet. Mua bán các loại thẻ viễn thông. Kinh doanh cho thuê văn phòng. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng dạng khối, thỏi, miếng. Bán buôn vàng. Bán lẻ vàng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 23).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

023085

ÔNG TỶ

HIỆM HỮU

TOÁN TỶ

Ư VẤN

I GÒN

TP. HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Họ và tên

Bà TRẦN THỊ THANH NHÀN

Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC

Ông HUỖNH AN TRUNG

Bà TÔ THỊ THỪA

Ông NGUYỄN XUÂN ĐỒNG

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên

Ông ĐÀO XUÂN ĐỨC

Ông HUỖNH AN TRUNG

Bà NGUYỄN HỮU PHƯƠNG CHI

Ông VÕ VĂN ĐẦY

Ông NGUYỄN TUẤN

Bà LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Kiểm soát viên

Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Thuế - Tư vấn Sài Gòn (Saigon Auditing) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Xác nhận của Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành, quản lý Công ty đã thực hiện:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban điều hành, quản lý Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Ban điều hành, quản lý Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ngày 25 tháng 03 năm 2014



TM/Ban Điều hành, quản lý Công ty
Tổng Giám đốc

ĐÀO XUÂN ĐỨC



Số: 14108/AR-FA/SGA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX), được lập ngày 25/3/2013, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Như thuyết minh tại Mục V.6 khoản tài sản thiếu chờ xử lý là lô hàng hạt điều thô trị giá 7.501.060.000 đồng (bao gồm cả hao hụt) do Công ty Thiện Ân tự ý lấy mà chưa có sự đồng ý của Ban Lãnh đạo Công ty Cholimex. Sự việc này, Công ty đã gửi đơn tố giác đến Công an và Tòa Án cũng đã có phát quyết buộc Công ty Thiện Ân phải hoàn trả số tiền trên cho Công ty. Trong năm 2013, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với khoản phải thu này.

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm Toán - Thuế - Tư vấn Sài Gòn

Giám Đốc

Kiểm toán viên


BÙI TRUNG HIỆU
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1341-2013-207-1


BÙI NHẬT ANH
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 1238-2013-207-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			89.968.430.570	62.726.859.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.744.187.096	32.920.230.121
1. Tiền	111		35.744.187.096	8.647.876.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	24.272.353.864
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255.000	255.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.232.380	1.232.380
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(977.380)	(977.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.754.925.006	18.744.014.160
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	25.856.928.354	20.116.849.632
2. Trả trước cho người bán	132		4.294.877.753	1.738.479.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	16.843.474.676	17.249.478.624
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.4	(17.240.355.777)	(20.360.793.867)
IV. Hàng tồn kho	140		11.499.189.769	2.173.647.294
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.546.424.636	2.220.882.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(47.234.867)	(47.234.867)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.969.873.699	8.888.712.809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	83.561.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	54.429.992
3. Các khoản thuế phải thu	153		3.582.813.699	719.996.685
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	8.387.060.000	8.030.724.594

031023
CÔNG
ÁCH NHIỆM
ỀM TOÁN
TƯ V
SÀI G
VH-TP.T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			190.250.790.812	200.204.805.771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.224.560.313	44.274.128.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.969.043.276	10.652.821.653
Nguyên giá	222		20.878.800.353	18.753.747.826
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.909.757.077)	(8.100.926.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	12.741.664
Nguyên giá	228		-	13.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(1.158.336)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	32.255.517.037	33.608.564.859
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	1.682.062.257	1.819.842.093
Nguyên giá	241		3.444.496.034	3.444.496.034
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.762.433.777)	(1.624.653.941)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141.698.988.544	153.754.848.313
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	36.433.071.993	36.433.071.993
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	57.171.800.000	63.171.800.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	50.954.610.000	58.343.390.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.13	(2.860.493.449)	(4.193.413.680)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.645.179.698	355.987.189
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.645.179.698	355.987.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		280.219.221.382	262.931.665.155



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.626.904.954	75.798.915.515
I. Nợ ngắn hạn	310		26.067.350.553	17.791.987.706
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		10.312.602.615	678.384.377
3. Người mua trả tiền trước	313		3.452.315.925	2.231.577.413
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.14	52.138.361	102.674.790
5. Phải trả công nhân viên	315	V.15	1.908.666.691	54.642.495
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	8.056.652.849	16.524.979.116
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.17	2.284.974.112	(1.800.270.485)
II. Nợ dài hạn	330		50.559.554.401	58.006.927.809
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	50.371.212.795	57.818.586.203
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		188.341.606	188.341.606
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.592.316.428	187.132.749.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	203.592.316.428	187.132.749.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		190.735.758.982	139.233.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	3.474.622.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.614.818.169	44.425.127.508
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		6.241.739.277	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		280.219.221.382	262.931.665.155



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		1.826.802.233	-
Ngoại tệ các loại		6.412,00	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập

LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG

Kế toán trưởng

VÕ VĂN ĐẦY

Ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐẠO XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013

				Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228.266.746.714	88.673.269.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		4.267.930.991	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	VI.1	223.998.815.723	88.673.269.915
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.173.760.143	80.983.849.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		9.825.055.580	7.689.420.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.344.950.355	25.539.329.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.287.063.037	1.276.181.592
8. Chi phí bán hàng	24		3.884.233.303	2.260.534.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.335.758.928	16.302.665.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		10.662.950.667	13.389.369.530
11. Thu nhập khác	31		5.473.613.649	2.218.530.761
12. Chi phí khác	32		485.854.344	343.236.963
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.987.759.305	1.875.293.798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.650.709.972	15.264.663.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.650.709.972	15.264.663.328

Người lập



LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG

Kế toán trưởng



VÕ VĂN ĐẦY

Ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐÀO XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	242.566.137.341	88.814.540.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(234.619.151.088)	(40.037.979.966)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.677.156.057)	(12.386.578.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.977.415)	(1.002.126.726)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(949.885.691)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.419.958.334	98.500.129.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.884.700.134)	(89.085.169.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.149.774.710)	44.802.815.833
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.838.655.139)	(334.665.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	221.272.727	4.770.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	5.350.000.000	(11.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(2.725.500.000)	13.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.961.827.105	5.740.875.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.968.944.693	7.410.979.743
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	5.453.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	(32.751.355.187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.000.000.000)	(27.298.355.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.819.169.983	24.915.440.389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.920.230.121	7.997.806.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.786.992	6.983.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	36.744.187.096	32.920.230.121

Người lập



LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG

Kế toán trưởng



VÕ VĂN ĐẦY



Ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc


ĐÀO XUÂN ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư - Sản xuất - Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, súc sản, dược liệu, thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, cơ điện, giày da, may mặc, dệt, dệt kim, hóa chất, nhựa, Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị, máy móc và hàng hóa phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Dịch vụ đầu tư và kiều hối. Sản xuất kinh doanh ngành điện tử, điện toán. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Mua bán bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng xe, dịch vụ cho thuê kho bãi, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Tạo mẫu, in lụa trên các sản phẩm bao bì. Kinh doanh xăng dầu, siêu thị. Dịch vụ tư vấn và lập thiết kế xây dựng, tư vấn chuyển giao công nghệ, cho thuê nhà xưởng, đại lý bưu điện viễn thông, cung cấp bữa ăn công nghiệp, cung cấp điện, nước, thu gom rác công nghiệp và cung cấp cây xanh cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư. Dịch vụ thương mại. Dịch vụ văn phòng. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Mua bán tôm giống, thức ăn nuôi tôm và vật tư nuôi trồng thủy hải sản. Dịch vụ môi giới thương mại. Mua bán thủy hải sản. Kinh doanh nước đá. Dịch vụ cho thuê mặt bằng, quầy, sạp, nhà nghỉ. Kinh doanh địa ốc. Xây dựng kết cấu hạ tầng, san lấp mặt bằng, thi công đường giao thông. Kinh doanh cấu kiện sắt thép và bê tông đúc sẵn. Dịch vụ thiết kế trang web, lập trình ứng dụng theo yêu cầu của khách hàng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa hệ thống tổng đài, mạng vi tính, linh kiện, thiết bị vi tính, điện, điện tử dân dụng, hàng điện lạnh, thiết bị viễn thông. Gia công thêu, Wasch sản phẩm dệt, may. Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai, nước giải khát, trái cây, nước giải khát có gaz. Sản xuất kinh doanh các loại bao bì bằng giấy, PP, PE. Sản xuất tôm giống. Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô. Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu du lịch sinh thái, nhà nghỉ, khách sạn. Tư vấn và dịch vụ về nhà, đất. Sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm cơ khí. Mua bán phân bón, gỗ trồng. Nuôi trồng thủy hải sản. Trồng rừng. Tư vấn về khoa học kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp.

Đại lý cung cấp dịch vụ internet. Mua bán các loại thẻ viễn thông. Kinh doanh cho thuê văn phòng. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng dạng khối, thỏi, miếng. Bán buôn vàng. Bán lẻ vàng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Trung tâm Giao dịch Thương mại Quốc tế Chợ Lớn (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)
- Xí nghiệp Dịch vụ Kinh doanh Nuôi trồng Thủy sản Cholimex (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)
- Trung tâm Tôm giống Cholimex - Ninh Thuận (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Ban điều hành, quản lý công ty cam kết đã tuân thủ đúng luật kế toán và các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu nợ khó đòi đã được lập dự phòng của các đơn vị thành viên trước khi thực hiện cổ phần hóa được chuyển về Văn phòng Công ty để theo dõi và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại khoản mục Phải thu khách hàng (Mã số 131).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá gốc của tài sản cố định bao gồm chi phí mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, lãi vay vốn hóa và các khoản chi phí khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được ước tính như sau:

* TSCĐ hữu hình	Số năm khấu hao dự kiến
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Là khoản thu nhập ngoài các khoản doanh thu trên đã phát sinh trong kỳ, như thu các khoản chênh lệch thanh toán và thỏa mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước

Các khoản mục thuế thể hiện trên các báo cáo tài chính là số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh Ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Các khoản thuế khác theo quy định hiện hành

153-C.T.
TY
HỮU HẠN
THUẾ
N
DN
HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	35.744.187.096	8.647.876.257
Tiền mặt	641.137.192	141.716.487
Tiền gửi ngân hàng	35.103.049.904	8.506.159.770
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	24.272.353.864
Cộng	36.744.187.096	32.920.230.121

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	22.452.202.667	16.509.646.080
- Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty		571.694.865
- Phải thu khách hàng tại Trung Tâm C.B.C	3.143.025.911	2.763.808.911
- Phải thu khách hàng tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	261.699.776	271.699.776
- Phải thu khách hàng tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận		
Cộng	25.856.928.354	20.116.849.632

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	16.826.822.941	17.170.941.012
- Phải thu khác tại Trung Tâm C.B.C		
- Phải thu khác tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	16.651.735	78.537.612
- Phải thu khác tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận		
Cộng	16.843.474.676	17.249.478.624

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
- Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	15.243.927.494	18.333.888.784
- Phải thu khác tại Trung Tâm C.B.C		
- Phải thu khác tại Xí nghiệp DV KD NT Thủy sản Cholimex	1.828.406.507	1.848.883.307
- Phải thu khác tại Trung tâm Tôm giống Ninh Thuận	168.021.776	178.021.776
Cộng	17.240.355.777	20.360.793.867

(i) Ghi chú: Trong tổng số dự phòng nợ phải thu khó đòi bao gồm 4.523.443.994 đồng là các khoản nợ khó đòi chuyển về Công ty từ các đơn vị thành viên khi thực hiện cổ phần hóa các đơn vị này. Mặt khác, hồ sơ lưu giữ chứng từ gốc các khoản dự phòng này không đầy đủ theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Hàng tồn kho

Công cụ dụng cụ
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-
67.437.492	924.378.347
	149.808.697
11.478.987.144	1.146.695.117
11.546.424.636	2.220.882.161

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng hóa

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(47.234.867)	(47.234.867)
(47.234.867)	(47.234.867)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm
Trích lập dự phòng bổ sung
Hoàn nhập dự phòng
Số cuối năm

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
47.234.867	120.000.000
-	47.234.867
-	(120.000.000)
47.234.867	47.234.867

6. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý (i)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Tạm ứng

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
7.501.060.000	7.852.864.900
870.000.000	177.859.694
16.000.000	
8.387.060.000	8.030.724.594

(i) Ghi chú: Tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị 214.316 kg hạt điều tương đương 7.501.060.000 đồng (bao gồm cả hao hụt) mà Công ty Thiện Ân đã tự ý lấy ra ngoài kho, mà không được sự đồng ý của Ban lãnh đạo Công ty Cholimex. Sự việc này đã được Ông Lê Bông - Giám đốc Công ty Thiện Ân thừa nhận và ký vào biên bản số 258/BB-CHOLIMEX ngày 23/10/2012 hợp về việc giải quyết công nợ và việc tự ý lấy hàng của Công ty Thiện Ân. Theo đó số tiền này không được coi là công nợ liên quan đến việc thực hiện hợp đồng số 19/HĐMB/2011 ngày 23/3/2011 vì Công ty Thiện Ân đã tự ý lấy, Công ty Thiện Ân có trách nhiệm phải trả số tiền này cho Công ty Cholimex. Ngoài ra, số nợ còn phải thu theo dõi trên khoản mục phải thu khách hàng đối với Công ty Thiện Ân tại ngày 31/12/2013 là 2.391.438.580 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (TSCĐ)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.851.997.697	2.400.613.894	1.751.154.998	975.221.386	4.774.759.851	18.753.747.826
Số tăng trong năm	9.377.049.262	961.975.102	1.019.084.219	293.602.194	285.583.983	11.937.294.760
- Mua trong năm	-	593.007.773	307.537.182	39.650.000	10.818.182	951.013.137
- Xây dựng mới	2.776.321.770	-	-	-	-	2.776.321.770
- Tăng khác	6.600.727.492	368.967.329	711.547.037	253.952.194	274.765.801	8.209.959.853
+ Điều chuyển nội bộ từ TT CBC	1.355.401.389	269.684.800	404.033.091	225.649.024	2.254.768.304	2.254.768.304
+ Điều chuyển nội bộ từ XN DVKDNT THS Cần Giờ	5.245.326.103	99.282.529	307.513.946	28.303.170	274.765.801	5.955.191.549
Số giảm trong năm	6.600.727.492	1.160.600.654	902.494.697	670.022.680	478.396.710	9.812.242.233
- Thanh lý, nhượng bán	-	98.049.182	182.647.660	-	-	280.696.842
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	6.600.727.492	368.967.329	711.547.037	253.952.194	274.765.801	8.209.959.853
+ Điều chuyển nội bộ từ TT CBC	1.355.401.389	269.684.800	404.033.091	225.649.024	2.254.768.304	2.254.768.304
+ Điều chuyển nội bộ từ XN DVKDNT THS Cần Giờ	5.245.326.103	99.282.529	307.513.946	28.303.170	274.765.801	5.955.191.549
- Giảm khác	-	693.584.143	8.300.000	416.070.486	203.630.909	203.630.909
Số dư cuối năm	11.628.319.467	2.201.988.342	1.867.744.520	598.800.900	4.581.947.124	20.878.800.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.438.558.163	1.162.392.009	1.281.798.677	891.927.895	1.326.249.429	8.100.926.173
Số tăng trong năm	2.453.669.722	512.225.741	618.834.930	122.210.546	261.560.479	3.968.501.418
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2.453.669.722	512.225.741	618.834.930	122.210.546	261.560.479	3.968.501.418
Số giảm trong năm	1.563.036.514	987.145.319	594.543.593	644.723.786	370.221.301	4.159.670.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	1.563.036.514	987.145.319	594.543.593	644.723.786	370.221.301	4.159.670.513
- Giảm khác	4.329.191.371	687.472.431	1.306.090.014	369.414.655	1.217.588.607	7.909.757.077
Số dư cuối năm	10.518.952.675	1.707.067.761	1.273.199.927	576.887.114	3.911.225.823	17.507.333.290
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	5.413.439.534	1.238.221.885	469.356.321	83.293.491	3.448.510.422	10.652.821.653
Tại ngày cuối năm	7.299.128.096	1.514.515.911	561.654.506	229.386.245	3.364.358.518	12.969.043.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tên công trình	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác (ii)	Số cuối năm
- Công trình xây dựng khu TMDV Cần Giờ	231.100.364	-	-	231.100.364	-
- Công trình hàng rào TTTG Ninh Thuận	-	-	-	-	-
- Công trình Cholimex	2.075.584.263	-	-	-	2.075.584.263
- Công trình dự án Nhơn Trạch	902.788.107	-	-	902.788.107	-
- Dự án nuôi chim yến Cần Giờ	5.087.000	-	-	5.087.000	-
- Công trình 150 Trần Văn Kiêu	22.853.922.140	-	-	-	22.853.922.140
- Lô đất 16.463 m ² tại Long Thành (i)	7.292.078.158	-	-	-	7.292.078.158
- Dự án Tôm sinh học Cần Giờ	214.072.351	-	-	214.072.351	-
- Công trình nhà kho hàng hóa	-	2.776.321.770	2.776.321.770	-	-
- XDCB dở dang khác	33.932.476	-	-	-	33.932.476
Cộng	33.608.564.859	2.776.321.770	2.776.321.770	1.353.047.822	32.255.517.037

(*): Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất 16.463 m² tại xã Lộc An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai giữa Công ty và Ông Hồ Kim Trường, Công ty đã thực hiện nộp các nghĩa vụ tài chính liên quan đến chuyển nhượng lô đất trên và đang chờ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(ii): Thực hiện Nghị quyết Hội đồng thành viên số 198/HĐTV ngày 30/12/2013, theo đó, ngừng thực hiện các dự án do đầu tư không hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

ĐVT: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu năm	3.444.496.034	3.444.496.034
Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Xây dựng mới	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	3.444.496.034	3.444.496.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.624.653.941	1.624.653.941
Số tăng trong năm	137.779.836	137.779.836
- Khấu hao trong năm	137.779.836	137.779.836
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	1.762.433.777	1.762.433.777
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày đầu năm	1.819.842.093	1.819.842.093
Tại ngày cuối năm	1.682.062.257	1.682.062.257
Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	100%	36.433.071.993	100%	36.433.071.993
Cộng		36.433.071.993		36.433.071.993

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Dược liệu Chợ Lớn (a)	7.298	729.800.000	7.298	729.800.000
- Công ty CP Điện tử Tin học Cholimex (b)	-	-	600.000	6.000.000.000
- Công ty CP May Cholimex (c)	747.200	7.472.000.000	747.200	7.472.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex (d)	3.298.000	41.820.000.000	3.298.000	41.820.000.000
- Công ty CP TMDL Mimoza Xanh (e)	455.000	4.550.000.000	455.000	4.550.000.000
- Công ty CP ĐT-PT Thủy sản Chợ Lớn (f)	260.000	2.600.000.000	260.000	2.600.000.000
Cộng		57.171.800.000		63.171.800.000

Ghi chú:

- (a): Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược liệu Chợ Lớn, chiếm tỷ lệ 24,33% vốn điều lệ
(b): Đầu tư vào Công ty CP Điện tử Tin học Cholimex, chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Trong năm đã chuyển nhượng.
(c): Đầu tư vào Công ty CP May Cholimex, chiếm tỷ lệ 48,84% vốn điều lệ (15,8-4%) = 75,03%
(d): Đầu tư vào Công ty CP Thực phẩm Cholimex, chiếm tỷ lệ 40,72% vốn điều lệ
(e): Đầu tư vào Công ty CP TMDL Mimoza Xanh, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ
(f): Đầu tư vào Công ty CP ĐT-PT Thủy sản Chợ Lớn, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ

12. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	11.638	116.380.000	11.638	116.380.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex (g)	550.200	5.502.000.000	550.200	5.502.000.000
- Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn	15.000	1.050.000.000	15.000	1.050.000.000
- Công ty CP ĐTTM Việt Sô (h)	90.000	8.400.000.000	90.000	8.400.000.000
- Công ty CP Tanimex (i)	4.622.002	23.110.010.000	4.622.002	23.110.010.000
- Công ty CP Chứng khoán Chợ Lớn (j)	761.000	776.220.000	761.000	8.165.000.000
- Công ty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức (k)	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
Cộng		50.954.610.000		58.343.390.000

Ghi chú:

- (g): Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex, chiếm tỷ lệ 18,34% vốn điều lệ
(h): Đầu tư vào Công ty CP ĐTTM Việt Sô, chiếm tỷ lệ 8,04% vốn điều lệ
(i): Đầu tư vào Công ty CP Tanimex, chiếm tỷ lệ 19,26% vốn điều lệ
(j): Theo công văn số 98/2013/CV/HĐQT/CLSC ngày 25/12/2013 của Công ty CP Chứng khoán Chợ Lớn. Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Chợ Lớn sẽ chi trả đợt 2 (đợt cuối) khi giải thể Công ty cho cổ đông (Cholimex) số tiền 1.000 đồng/cổ phiếu, thời gian chi trả dự kiến tháng 01/2014.
(k): Đầu tư vào Công ty CP ĐT và XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đã trích lập cho các khoản đầu tư như sau

- Công ty CP Chứng khoán Chợ Lớn
- Công ty CP Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương
- Công ty CP May Cholimex
- Công ty CP Dược phẩm DL Chợ Lớn

Số cuối năm

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	3.570.913.680
30.000.000	622.500.000
40.584.800	-
2.421.387.214	-
368.521.435	-
2.860.493.449	4.193.413.680

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
2.727.273	-
49.411.088	102.674.790
52.138.361	102.674.790

(*): Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế và các cơ quan chức năng. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số được trình bày có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế và Cơ quan chức năng.

15. Phải trả người lao động

Phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1.908.666.691	54.642.495
1.908.666.691	54.642.495

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả về cổ phần hóa

CB-CNV Công ty (Cổ phiếu Công ty Việt Sô)

Công ty Dững Tiến (Cổ phiếu Công ty Việt Sô)

Huỳnh Trung Hiếu (Cổ phiếu Công ty Việt Sô)

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	5.551.120.241
3.384.000.000	3.384.000.000
2.000.000.000	2.000.000.000
120.000.000	120.000.000
2.552.652.849	5.469.858.875
8.056.652.849	16.524.979.116

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm

Phát sinh tăng

Phát sinh giảm

Số cuối năm (i)

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(1.800.270.485)	3.972.442
5.025.809.597	-
(940.565.000)	(1.804.242.927)
2.284.974.112	(1.800.270.485)

(i): Trong đó quỹ thưởng ban điều hành quản lý là 802.234.418 đồng

18. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
50.072.144.639	57.588.165.119
299.068.156	230.421.084
50.371.212.795	57.818.586.203

19. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.499.000.000	-	3.474.622.132	54.020.981.060	-	171.994.603.192
Lợi nhuận tăng trong năm trước				15.264.663.328		15.264.663.328
Điều chỉnh vốn điều lệ	24.734.000.000			(24.860.516.880)		(126.516.880)
Số dư cuối năm trước	139.233.000.000	-	3.474.622.132	44.425.127.508	-	187.132.749.640
Số dư đầu năm	139.233.000.000	-	3.474.622.132	44.425.127.508	-	187.132.749.640
Tăng vốn trong năm	51.502.758.982					51.502.758.982
Điều chỉnh vốn điều lệ				(33.782.000.000)		(33.782.000.000)
Lợi nhuận năm nay				15.650.709.972		15.650.709.972
Tặng khác		17.719.758.982	1.876.576.625		6.241.739.277	
Giảm do phân phối quỹ	-	-		(10.561.528.445)	-	(10.561.528.445)
Giảm khác		(17.719.758.982)	(5.351.198.757)	(9.117.490.866)		(32.188.448.605)
Số dư cuối năm nay	190.735.758.982	-	-	6.614.818.169	6.241.739.277	203.592.316.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	223.998.815.723	166.174.526.584
Cộng	223.998.815.723	166.174.526.584

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	214.173.760.143	149.875.750.915
Cộng	214.173.760.143	149.875.750.915

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.297.628.093	2.580.203.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.047.322.262	22.925.002.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác		34.123.359
Cộng	24.344.950.355	25.539.329.792

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay		1.242.546.820
Chênh lệch tỷ giá	47.595.047	27.272.859
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	2.237.993.449	(2.633.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.474.541	8.994.913
Cộng	2.287.063.037	1.276.181.592

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.650.709.972	15.264.663.328
2. Điều chỉnh tăng	9.630.000	
3. Điều chỉnh giảm	21.047.322.262	22.925.002.791
- Thu nhập từ cổ tức nhận được do đầu tư vào các đơn vị khác	21.047.322.262	22.925.002.791
4. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con	Cho thuê kho	2.282.878.080
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con	Cổ tức	6.119.947.262
Công ty CP Tanimex	Công ty liên kết	Cổ tức	9.244.004.000
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Công ty liên kết	Cổ tức	5.606.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nợ phải trả VND	Nợ phải thu VND
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con	50.072.144.639	
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	Công ty liên kết		5.606.600.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm trình bày trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thuế - Tư vấn Sài Gòn.

Ngày 25 tháng 03 năm 2014

Người lập

LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG

Kế toán trưởng

VÕ VĂN ĐẦY

Tổng Giám đốc



ĐẠO XUÂN ĐỨC

CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: No 1037

Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày, tháng, năm: 14.01.2016

PHÒNG QUẢN LÝ PHƯỜNG 7 QUẬN 5



Phùng Văn Lâm